

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (SGD)

CTCP Sách Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh

Ngày	12,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-8.8%	-

DT thuần	2024
190	tỷ VNĐ
YoY: ▼14.0	-6.7%

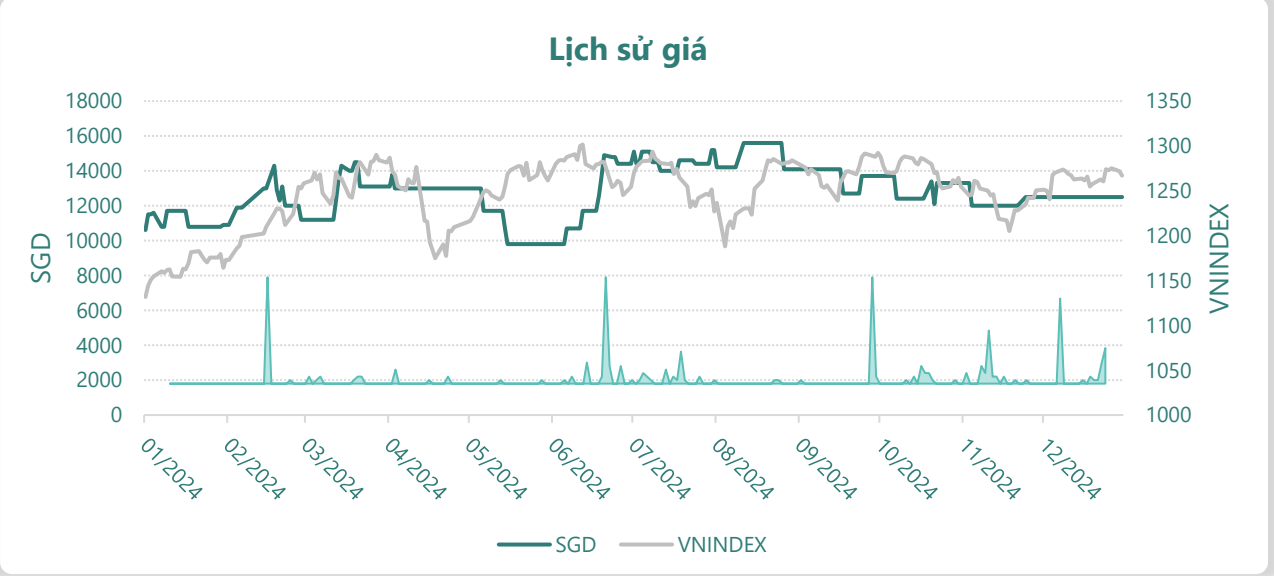
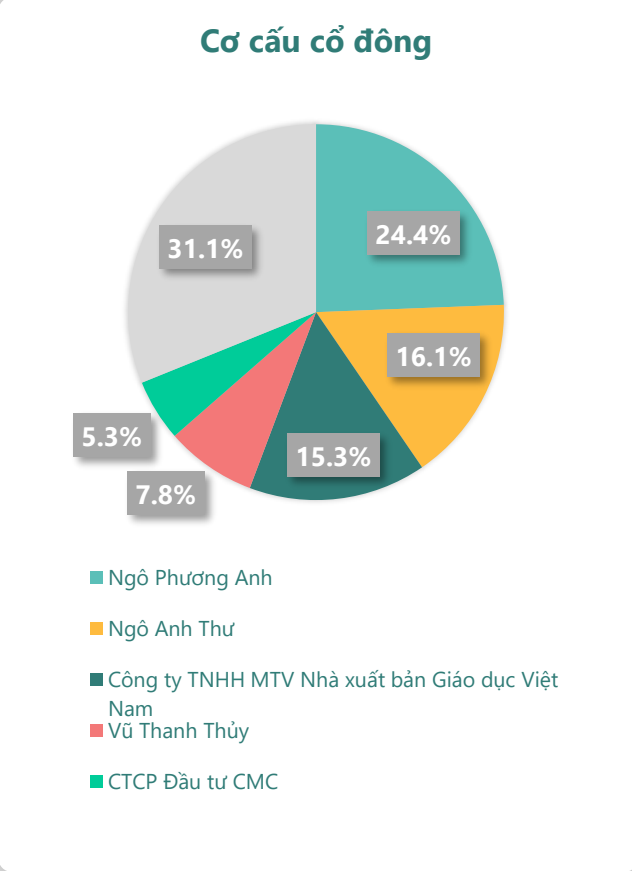
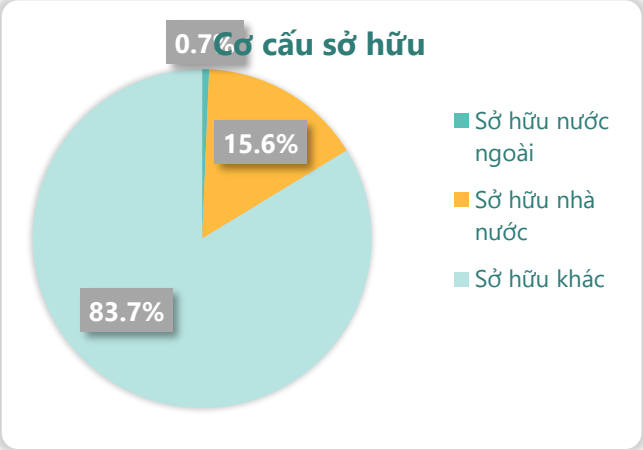
LN thuần	2024
0.49	tỷ VNĐ
YoY: ▼2.51	-83.6%

LN sau thuế	2024
-0.42	tỷ VNĐ
YoY: ▼3.16	-115%

Tỷ suất lãi EBIT	2024
0.9%	
YoY: +/-▼	1.7%

ROE	2024
-1.8%	
YoY: +/-▼	4.4%

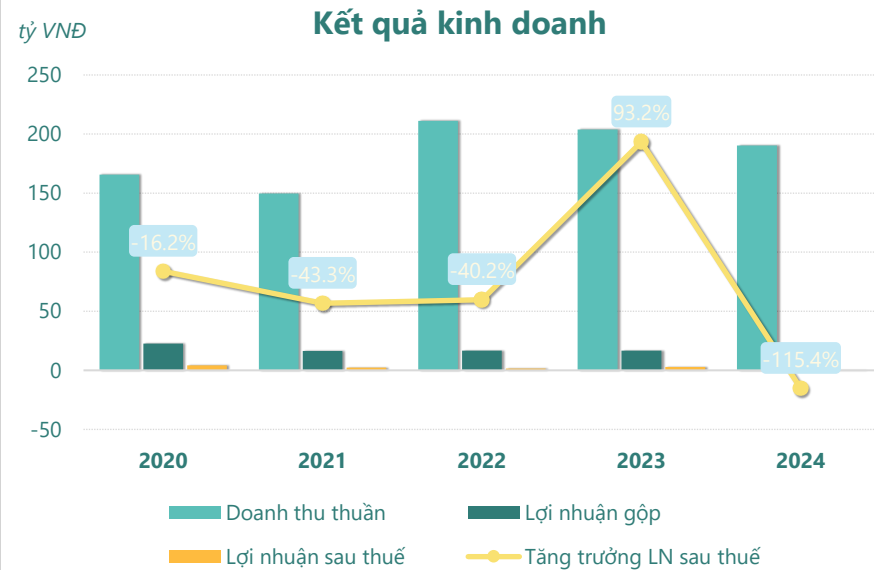
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	9,800 - 15,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	51
Số lượng CPLH (CP)	4,043,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.7%
Beta	0.09
EPS	-31
P/E	-399.0



Kết quả kinh doanh **SGD** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **190.4** tỷ đồng **giảm 6.65%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 115%** chỉ còn **-0.42** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

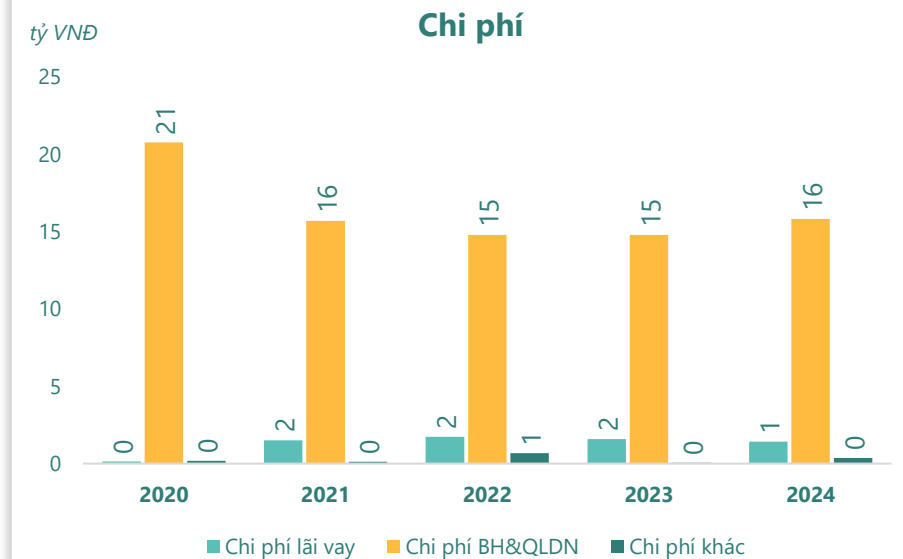
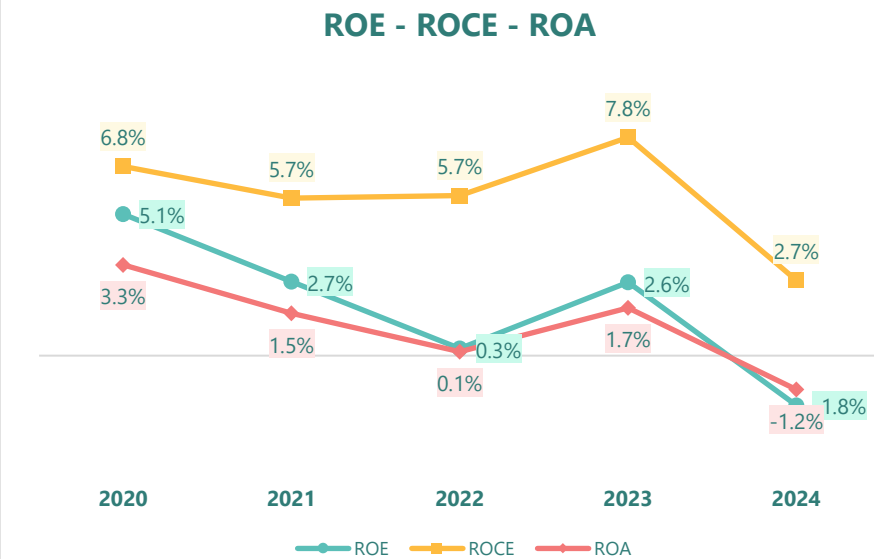
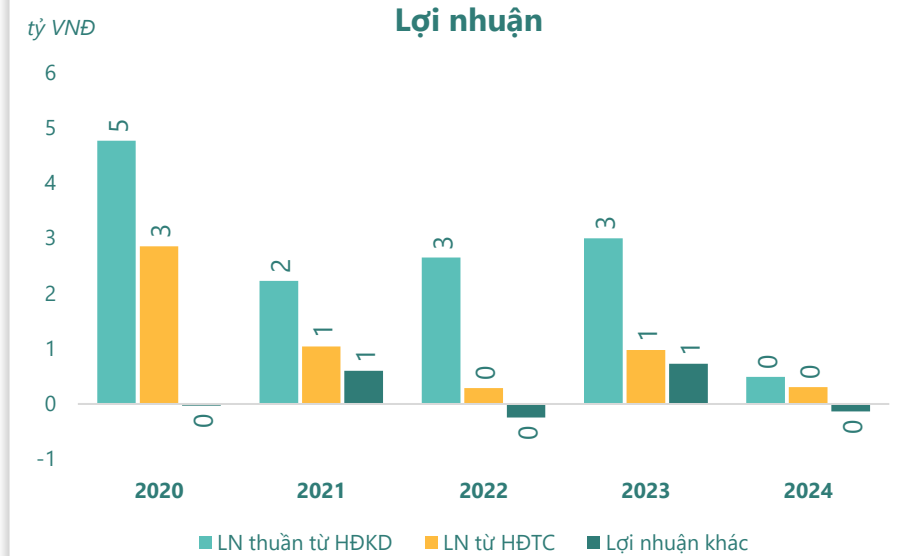
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm 2024, SGD có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **0.49** tỷ đồng, **giảm đi 2.50** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (2.63 tỷ đồng) là 2.13 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **1.42** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **15.82** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.37** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của SGD năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **-1.78%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

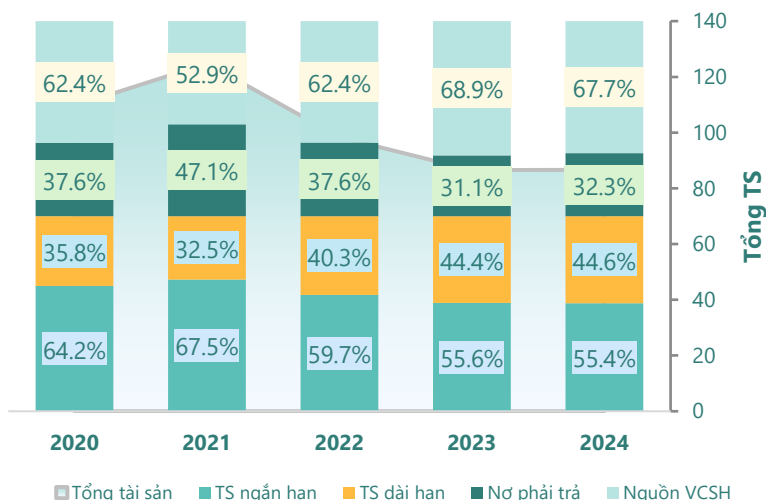




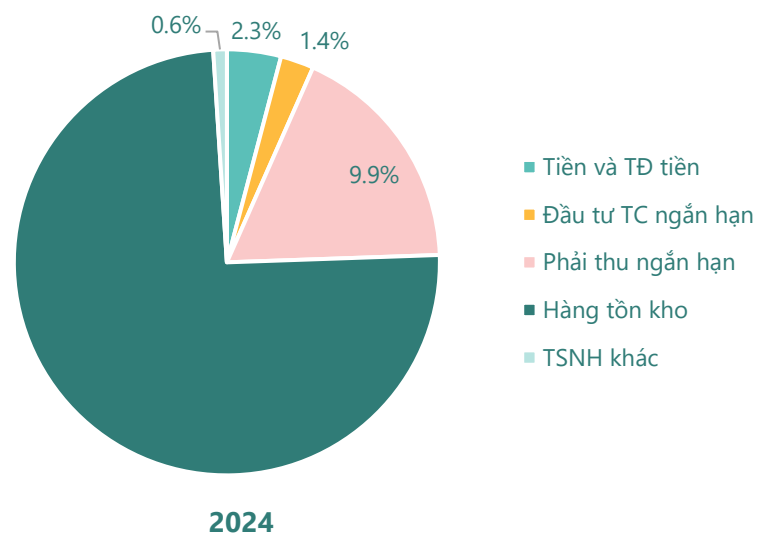
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

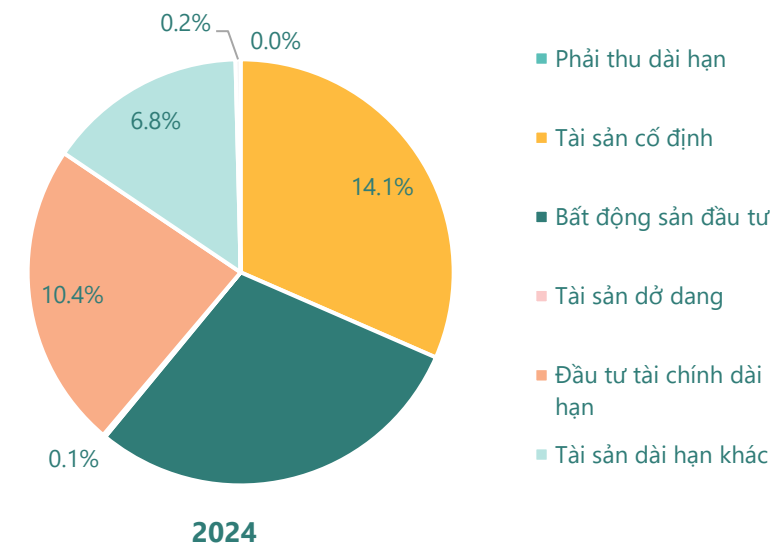
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **SGD** năm 2024 tăng trưởng **0.06%** so với năm trước, đạt **86.63** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 55.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 67.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của SGD năm 2024 giảm **0.26%** so với năm trước, đạt **48.01** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **55.4%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **41.3%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 9.87% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

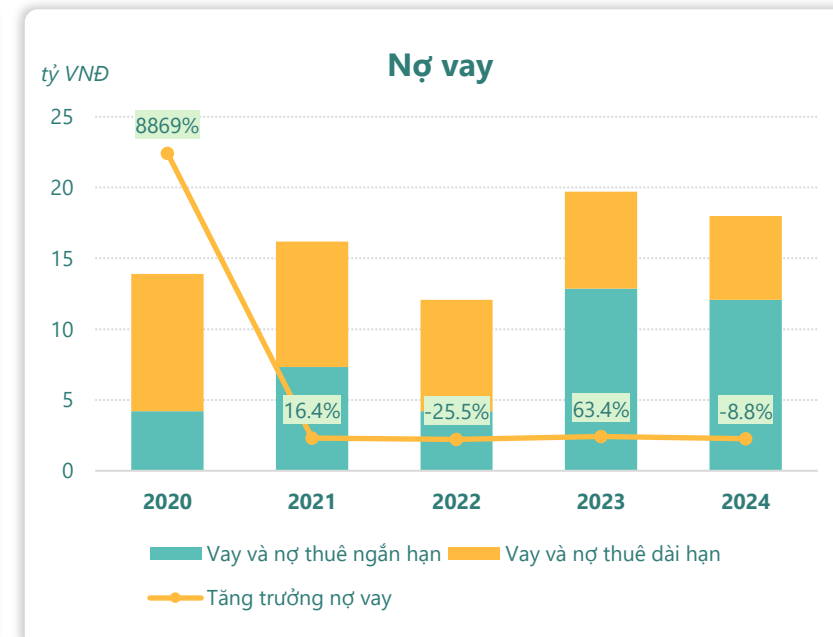
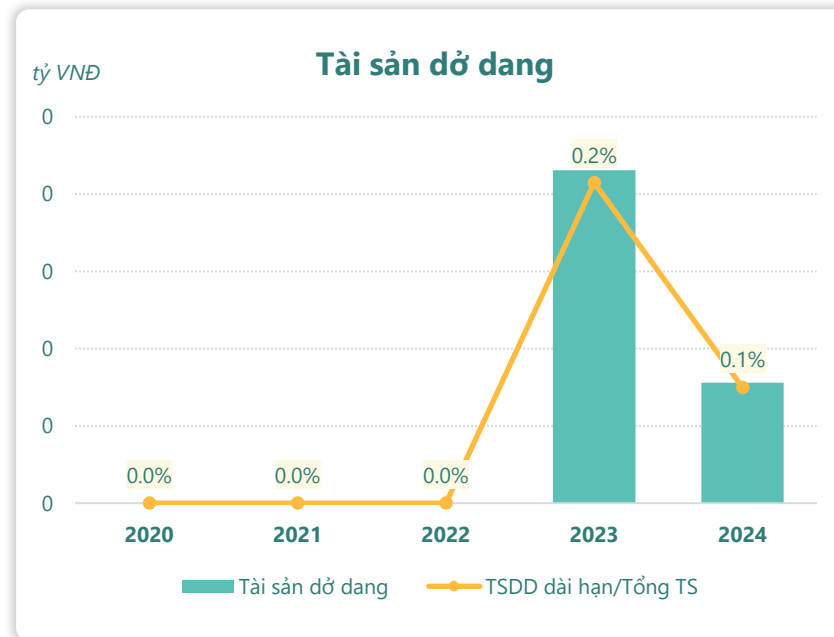
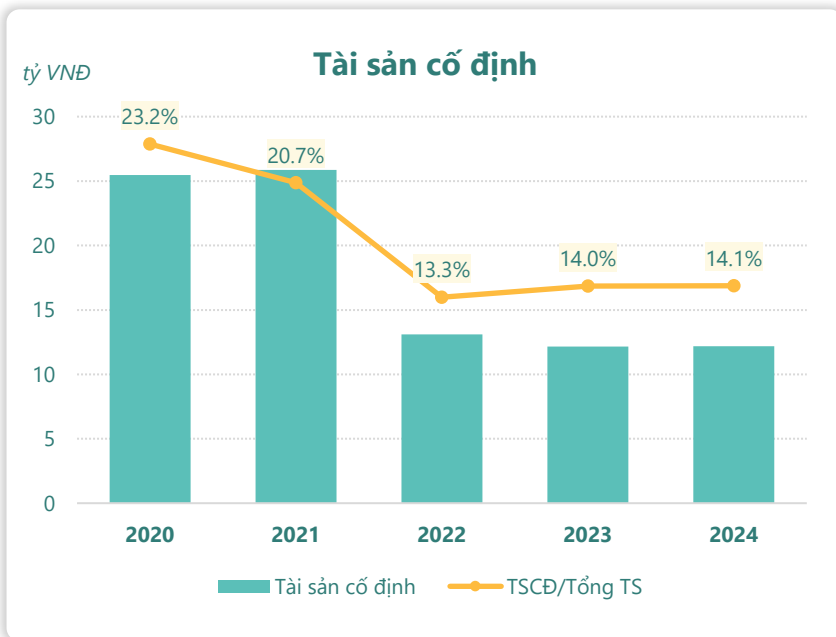
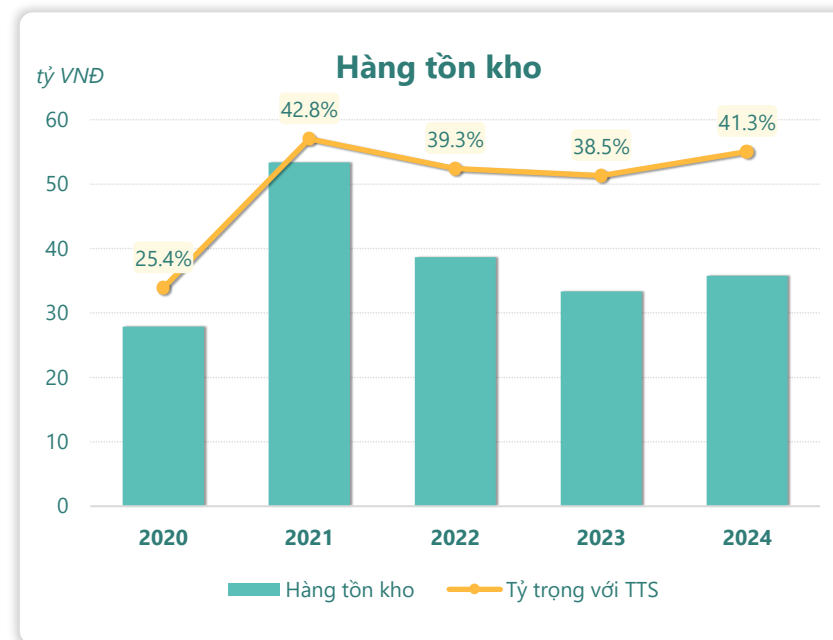
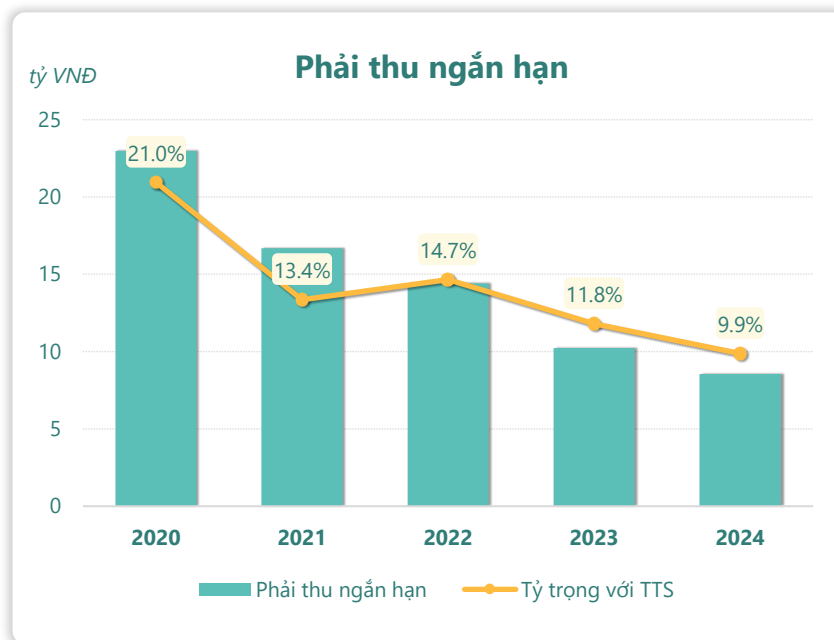
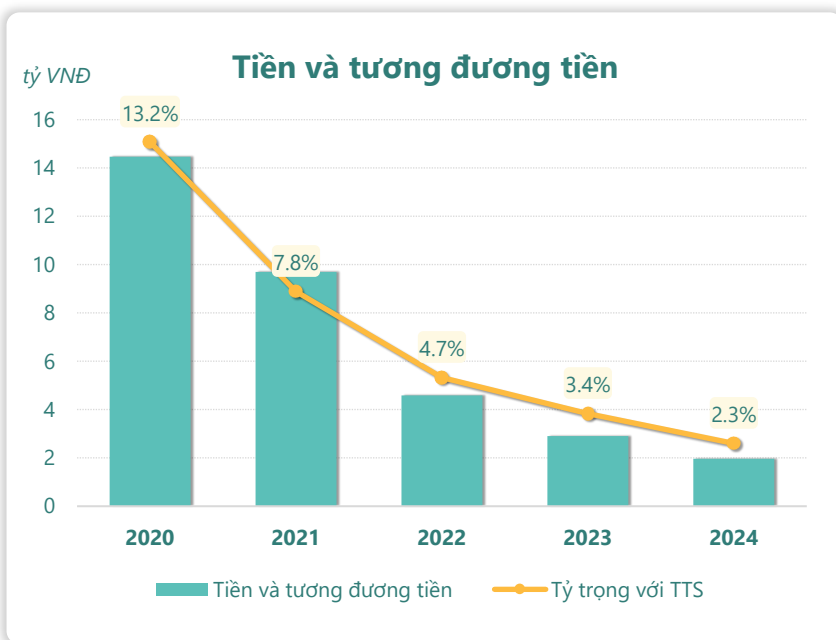
Tài sản dài hạn tăng trưởng **0.46%** so với năm trước và đạt **38.62** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **44.6%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **14.1%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 13.1%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

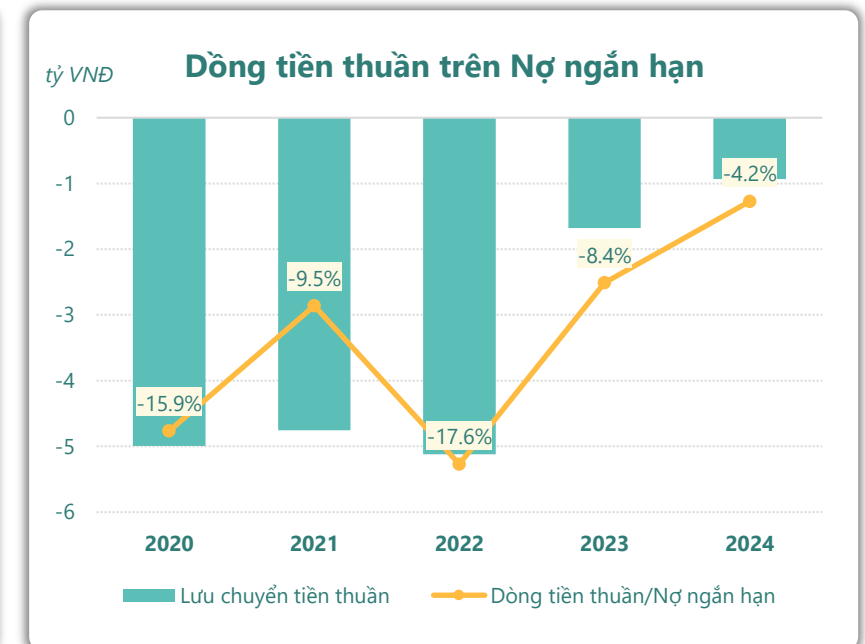
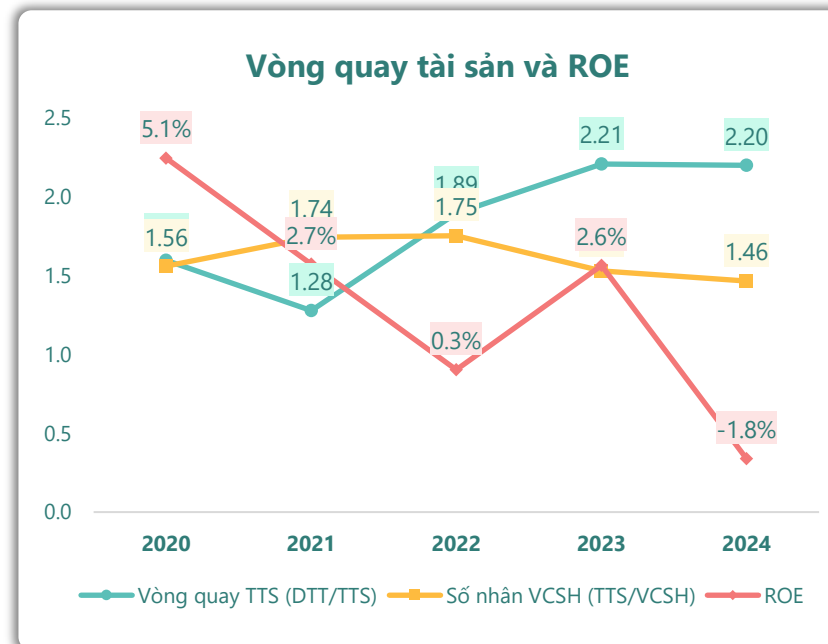
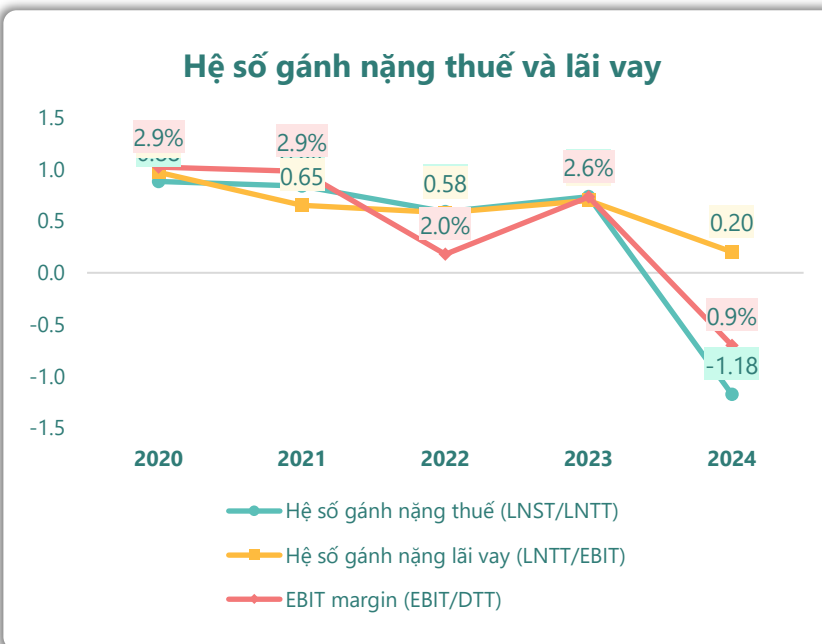
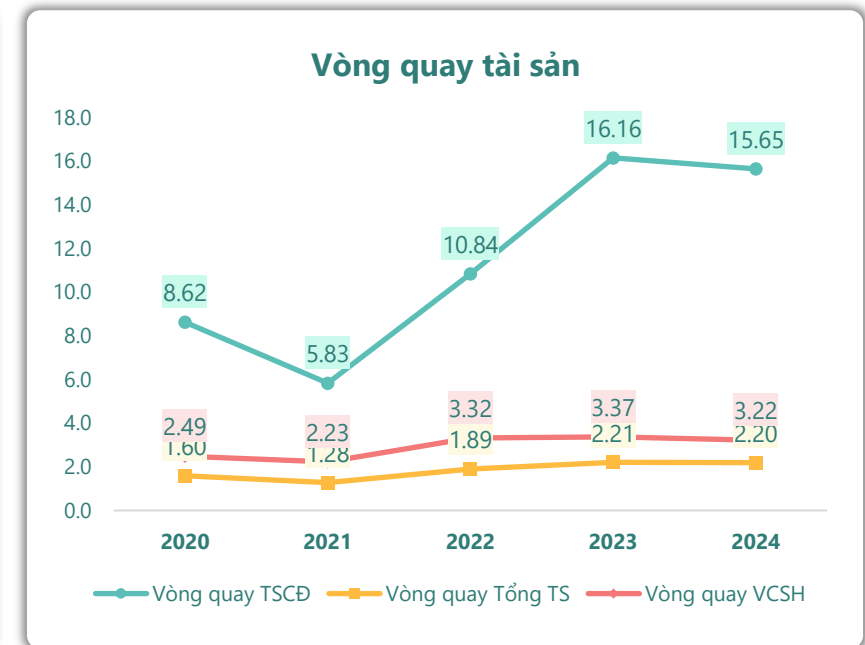
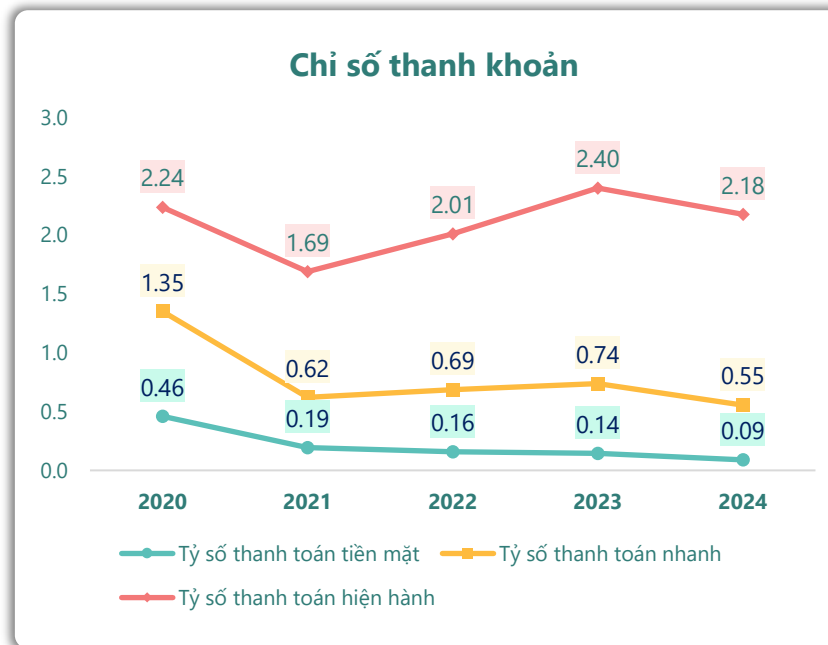
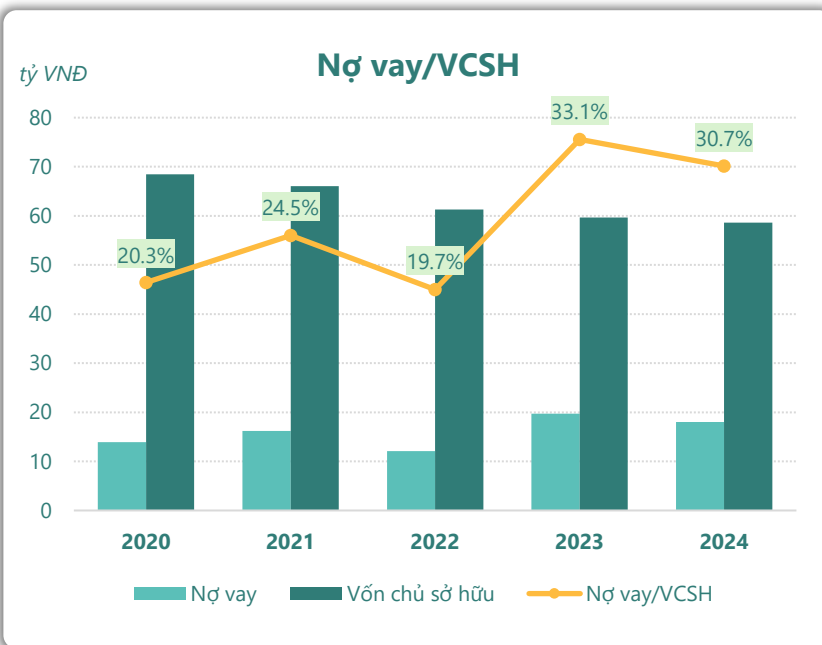




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	150	211	204	190
Giá vốn hàng bán	133	195	187	175
Lợi nhuận gộp	16.3	16.7	16.7	15.6
Doanh thu HĐTC	1.77	3.21	2.89	2.09
Chi phí TC	0.73	2.93	1.92	1.78
Chi phí lãi vay	1.51	1.74	1.59	1.42
LN trong công ty LKLD	0.58	0.48	0.13	0.38
Chi phí bán hàng	9.03	7.41	7.49	8.90
Chi phí QLDN	6.66	7.37	7.31	6.92
LN thuần từ HĐKD	2.23	2.65	3.00	0.49
Lợi nhuận khác	0.60	-0.25	0.73	-0.13
LN trước thuế	2.82	2.40	3.72	0.36
Lợi nhuận sau thuế	2.37	1.42	2.74	-0.42
LNST của CĐ cty mẹ	1.79	0.16	1.59	-1.05

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-8.86	6.33	-7.88	0.45
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	6.59	-2.32	3.04	0.93
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.49	-9.13	3.17	-2.31
Tiền đầu kỳ	14.5	9.71	4.58	2.91
Lưu chuyển tiền thuần	-4.76	-5.12	-1.68	-0.94
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	9.71	4.58	2.91	1.97

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	125	98.3	86.6	86.6
Tài sản ngắn hạn	84.3	58.7	48.1	48.0
Tiền và tương đương tiền	9.71	4.58	2.91	1.97
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.15	1.01	1.16	1.21
Phải thu ngắn hạn	16.7	14.4	10.2	8.55
Hàng tồn kho	53.4	38.7	33.3	35.8
Tài sản ngắn hạn khác	0.36	0.04	0.52	0.49
Tài sản dài hạn	40.5	39.6	38.4	38.6
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	25.9	13.1	12.2	12.2
Bất động sản đầu tư	0	11.8	11.5	11.4
Tài sản dở dang	0	0	0.22	0.08
Đầu tư tài chính dài hạn	8.06	8.48	8.61	8.99
Tài sản dài hạn khác	6.07	5.87	5.71	5.86
Lợi thế thương mại	0.55	0.41	0.28	0.15
Nợ phải trả	58.7	37.0	26.9	28.0
Nợ ngắn hạn	49.9	29.2	20.0	22.0
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7.32	4.21	12.9	12.1
Phải trả người bán ngắn hạn	28.7	19.7	4.65	8.08
Nợ dài hạn	8.89	7.85	6.90	5.95
Vay và nợ thuê dài hạn	8.87	7.85	6.86	5.91
Nguồn vốn chủ sở hữu	66.1	61.3	59.6	58.6
Vốn chủ sở hữu	66.1	61.3	59.6	58.6
Vốn điều lệ	41.4	41.4	41.4	41.4
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0